

Số: 72 /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
 - Mã chứng khoán: CLM
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
 - Email: coalimex@fpt.vn Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

2.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2023 bằng 1,65 lần cùng kỳ năm 2022.

Lý do: Quý IV năm 2023, sản lượng than nhập khẩu kinh doanh, sản lượng than pha trộn và sản lượng kinh doanh than nội địa tăng dẫn đến lợi nhuận tăng.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV/2023.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- PGĐ Cty;
- P.KTTC;
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2023
TRƯỚC KIỂM TOÁN**

HÀ NỘI – 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.468.121.276.241	877.721.871.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		170.008.343.066	65.142.137.991
1. Tiền	111	VI.1	170.008.343.066	65.142.137.991
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.359.194.504.354	126.538.605.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	1.355.553.766.188	96.474.834.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.538.580.486	31.999.768.530
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.524.131.096	1.765.910.101
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(3.800.001.920)	(3.701.907.220)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	2.378.028.504	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	892.539.664.423	670.265.319.826
1. Hàng tồn kho	141		892.539.664.423	671.836.541.623
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.571.221.797)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		46.378.764.398	15.775.807.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.403.427.335	464.135.128
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.435.703.134	15.242.437.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	539.633.929	69.234.874
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		82.666.001.336	78.053.867.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.063.286.200	3.349.471.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	3.063.286.200	3.349.471.000
II. Tài sản cố định	220		-	-
- Nguyên giá	222		15.446.371.617	15.988.081.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.446.371.617)	(15.988.081.771)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	70.040.368.232	74.704.396.120
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(64.731.650.420)	(60.067.622.532)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	148.362.963	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.362.963	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.413.983.941	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	9.413.983.941	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.550.787.277.577	955.775.738.367

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.903.733.541.379	446.522.928.290
I. Nợ ngắn hạn	310		1.898.541.134.606	441.467.620.014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	692.861.195.595	117.542.755.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.866.459.610	54.727.897.383
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	16.754.878.160	16.137.057.110
4. Phải trả người lao động	314		16.851.220.886	11.540.019.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	8.229.983.063	2.803.579.179
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	1.870.324.591	2.206.953.267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	173.137.286.639	49.747.841.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	926.536.104.986	178.186.857.156
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7.899.450.000	7.523.183.250
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.534.231.076	1.051.476.076
II. Nợ dài hạn	330		5.192.406.773	5.055.308.276
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	5.192.406.773	5.055.308.276
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		647.053.736.198	509.252.810.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	647.053.736.198	509.252.810.077
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		136.395.724.207	34.745.724.207
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		390.048.273.557	353.897.347.436
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		208.266.347.436	15.063.106.346
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		181.781.926.121	338.834.241.090
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.550.787.277.577	955.775.738.367

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 và kết thúc vào 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	4.526.174.409.559	3.199.948.572.171	17.929.839.847.894	13.227.263.649.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		4.526.174.409.559	3.199.948.572.171	17.929.839.847.894	13.227.263.649.453
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.461.928.655.116	3.074.824.048.952	17.469.478.628.571	12.445.494.034.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.245.754.443	125.124.523.219	460.361.219.323	781.769.614.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	26.327.227.676	16.681.117.475	88.073.179.551	48.794.605.775
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.684.523.119	28.921.167.145	65.153.050.345	70.401.170.775
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.031.483.755	7.171.671.576	40.843.517.417	16.247.395.870
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	36.772.972.286	33.157.666.955	198.791.035.837	232.910.966.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	(24.863.460.563)	20.757.373.128	88.310.791.982	101.054.713.070
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		72.978.947.277	58.969.433.466	196.179.520.710	426.197.370.026
11. Thu nhập khác	31	VII.6	23.334.668.384	1.139.683.602	33.271.033.365	1.483.078.301
12. Chi phí khác	32	VII.7	341.967.761	1.841.146.612	894.906.571	2.205.725.592
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.992.700.623	(701.463.010)	32.376.126.794	(722.647.291)
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		95.971.647.900	58.267.970.456	228.555.647.504	425.474.722.735
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	20.099.035.626	12.762.216.681	46.773.721.383	86.640.481.645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		75.872.612.274	45.505.753.775	181.781.926.121	338.834.241.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.898	4.137	16.526	30.803
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng phòng KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 và kết thúc vào 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	228.555.647.504	425.474.722.735
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.664.027.888	6.116.160.429
Các khoản dự phòng	03	(1.096.860.347)	(709.782.561)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	527.182.143	103.341.252
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(387.663.100)	(576.395.683)
Chi phí lãi vay	06	40.843.517.417	16.247.395.870
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	273.105.851.505	446.655.442.042
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.261.131.473.015)	333.008.796.772
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(220.703.122.800)	(473.551.469.707)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	610.748.087.688	(110.638.619.248)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(11.353.276.148)	7.080.100.320
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.081.520.331)	(16.198.450.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	45.456.338.916	(74.632.610.904)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	362.500.000	427.080.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.860.745.000)	(5.888.480.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(610.457.359.185)	106.261.788.542
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	61.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	326.663.100	576.395.683
		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	387.663.100	576.395.683

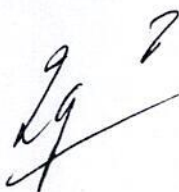
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.809.745.942.901	2.707.551.394.377
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.061.396.695.071)	(2.751.646.256.173)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.874.483.150)	(21.916.322.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	715.474.764.680	(66.011.183.896)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	105.405.068.595	40.827.000.329
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.142.137.991	25.288.857.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(538.863.520)	(973.719.900)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	170.008.343.066	65.142.137.991

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 và kết thúc vào 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

- 4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo

trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:


Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên. 

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau, bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2023 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không



VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

		(Đơn vị tính: VNĐ)			
		31/12/2023	01/01/2023		
1-Tiền và các khoản tương đương tiền					
- Tiền mặt		2.053.556.775	1.444.477.010		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		167.954.786.291	63.697.660.981		
- Tiền đang chuyển					
- Các khoản tương đương tiền					
Cộng		170.008.343.066	65.142.137.991		
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
3 - Phải thu của khách hàng					
		31/12/2023	01/01/2023		
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1.355.553.766.188	96.474.834.347		
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		1.288.233.772.170	34.272.264.199		
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		881.211.524.104	4.928.404.098		
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin		95.949.963.343	-		
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh		283.030.113.292	-		
+ Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin		4.714.180.977	18.624.859.621		
+ Cty CP Than Vàng Danh - Vinacomin		23.327.990.454	10.719.000.480		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		67.319.994.018	62.202.570.148		
b, Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-		
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV					
4 - Phải thu khác					
		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn		2.524.131.096		1.765.910.101	
- Phải thu tạm ứng		350.000.000		210.000.000	
- Ký cược Ký quỹ		-		-	
- Phải thu khác		2.174.131.096	-	1.555.910.101	-
b, Dài hạn		3.063.286.200		3.349.471.000	
- Phải thu Hợp đồng HTKD		-		-	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động		2.653.471.000		2.653.471.000	
- Ký quỹ, đặt cọc khác		409.815.200		696.000.000	
Cộng		5.587.417.296	-	5.115.381.101	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					
		31/12/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền					
b, Hàng tồn kho					
c, TSCĐ					
d, Tài sản khác			2.378.028.504		-
Cộng		-	2.378.028.504	-	-

[Handwritten mark]

6 - Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.800.001.920	-	3.701.907.220	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3.800.001.920	-	3.701.907.220	-

7 - Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	276.083.731.809		215.003.850.301	
- Nguyên liệu vật liệu	-			
- Công cụ, dụng cụ	-		40.960.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-			
- Thành phẩm	609.126.387.561		325.499.100.531	
- Hàng hoá	7.329.545.053	-	131.292.630.791	1.571.221.797
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	892.539.664.423	-	671.836.541.623	1.571.221.797

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: Không có

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
	- Mua sắm	
- XDCB		
- Sửa chữa	148.362.963	-
Cộng	148.362.963	-

X

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		4.379.276.972	943.845.024		15.988.081.771
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BDS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			541.710.154	-		541.710.154
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024	-	15.446.371.617
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		4.379.276.972	943.845.024		15.988.081.771
-Khấu hao trong kỳ	-		-	-		-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BDS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			541.710.154	-		541.710.154
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024	-	15.446.371.617
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm						
-Tại ngày cuối kỳ						

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

15.446.371.617

Không

Không

X

10-Tăng giảm TSCD vô hình

11-Tăng giảm TSCD thuê tài chính

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2023
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	60.067.622.532	4.664.027.888	-	64.731.650.420
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	60.067.622.532	4.664.027.888	-	64.731.650.420
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	74.704.396.120	-	4.664.027.888	70.040.368.232
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	74.704.396.120	-	4.664.027.888	70.040.368.232
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

	31/12/2023	01/01/2023
13- Chi phí trả trước		
a, Ngắn hạn	2.403.427.335	464.135.128
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước...	1.209.868.643	-
- Các khoản khác	1.193.558.692	464.135.128
b, Dài hạn	9.413.983.941	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ-CNQN	4.303.475.939	-
- Chi phí sửa chữa 33TT	4.089.621.187	-
- Các khoản khác	1.020.886.815	-
Cộng	11.817.411.276	464.135.128

	31/12/2023	01/01/2023
14- Tài sản khác		
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		
b, Dài hạn		
-		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	926.536.104.986	926.536.104.986	9.809.745.942.901	9.061.396.695.071	178.186.857.156	178.186.857.156
Các khoản vay ngắn hạn	926.536.104.986	926.536.104.986	9.809.745.942.901	9.061.396.695.071	178.186.857.156	178.186.857.156
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	926.536.104.986	926.536.104.986	9.809.745.942.901	9.061.396.695.071	178.186.857.156	178.186.857.156

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2023		Năm 2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

K

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	692.861.195.595	692.861.195.595	117.542.755.174	117.542.755.174
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ HMS Bergbau AG	250.523.652.773	250.523.652.773	-	-
+ Wel-hunt LTD	273.126.100.500	273.126.100.500	-	-
+ Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	80.794.528.362	80.794.528.362	-	-
+ Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyễn Sơn	22.861.382.141	22.861.382.141		-
Phải trả cho các đối tượng khác	65.555.531.819	65.555.531.819	117.542.755.174	117.542.755.174
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV

✕

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.104.147.794	1.539.564.911.538	1.540.489.040.985	180.018.347
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	53.044.306.924	53.044.306.924	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14.399.218.717	47.628.339.012	45.456.338.916	16.571.218.813
- Thuế thu nhập cá nhân	633.690.599	6.061.900.695	6.691.950.294	3.641.000
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	1.155.716.107	1.155.716.107	-
- Các loại thuế khác	-	68.361.498.795	68.361.498.795	-
Cộng	16.137.057.110	1.715.816.673.071	1.715.198.852.021	16.754.878.160
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	-	-	26.259.504	26.259.504
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	11.234.400	11.234.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6.752.410	65.655.657	561.043.272	502.140.025
- Thuế đất và tiền thuế đất	62.482.464	62.482.464	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	69.234.874	128.138.121	598.537.176	539.633.929

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

46.773.721.383

854.617.629

47.628.339.012

	31/12/2023	01/01/2023
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	8.229.983.063	2.803.579.179
- Trích trước Chi phí lãi vay	961.327.454	199.330.368
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	115.000.000	230.000.000
- Trích trước chi phí phải trả trạm Long An	1.823.219.473	
- Trích trước chi phí phải trả trạm Hải Phòng	3.713.173.199	
- Trích trước chi phí phải trả tàu than NK	234.699.502	
- Trích trước chi phí phải trả khác	1.382.563.435	2.374.248.811
b) Dài hạn	-	-
Cộng	8.229.983.063	2.803.579.179
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	65.484.420	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	335.527.930	210.011.080
- Phải trả L/C UPAS	-	32.874.806.370
- Phải trả TCT CN mô VB (HĐ HTKD)	5.918.878.646	4.095.600.303
- Các khoản phải trả phải nộp khác	166.817.395.643	12.567.423.934
Cộng	173.137.286.639	49.747.841.687
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	5.192.406.773	5.055.308.276
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn		
Cộng	5.192.406.773	5.055.308.276
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.870.324.591	2.206.953.267
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	1.870.324.591	2.206.953.267
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
	31/12/2023	01/01/2023
	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	31/12/2023	01/01/2023
	-	-
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.899.450.000	7.523.183.250
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	7.899.450.000	7.523.183.250
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

A

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			32.375.724.207	44.168.906.346	197.154.368.987
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							338.834.241.090	338.834.241.090
- Tặng khác						2.370.000.000		2.370.000.000
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác							(29.105.800.000)	(29.105.800.000)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	-	34.745.724.207	353.897.347.436	509.252.810.077
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			34.745.724.207	353.897.347.436	509.252.810.077
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							181.781.926.121	181.781.926.121
- Tặng khác						101.650.000.000		101.650.000.000
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác							(145.631.000.000)	(145.631.000.000)
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			136.395.724.207	390.048.273.557	647.053.736.198

R

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu		
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
đ-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	136.395.724.207	34.745.724.207
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	652.817,82	792.341,13
- EUR	3.687,32	3.680,41
- JPY	33.585,00	383.106,00
- AUD	331,38	331,38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	17.857.741.754.642	13.141.064.693.271
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.917.366.747	61.259.354.328
- Doanh thu cho thuê văn phòng	27.180.726.505	24.939.601.854
Cộng	17.929.839.847.894	13.227.263.649.453
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.449.754.135.211	12.415.903.477.964
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.827.198.962	22.266.610.001
- Giá vốn cho thuê văn phòng	5.897.294.398	7.323.946.576
Cộng	17.469.478.628.571	12.445.494.034.541
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	332.208.555	576.395.683
- Lãi chênh lệch tỷ giá	87.425.523.504	48.001.480.561
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	87.424.464.431	47.997.803.409
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.059.073	3.677.152
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	315.447.492	216.729.531
Cộng	88.073.179.551	48.794.605.775
5- Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Lãi tiền vay	40.843.517.417	16.247.395.870
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	40.843.517.417	16.247.395.870
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.555.957.469	40.966.139.396
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	13.027.716.253	40.859.120.992
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	528.241.216	107.018.404
- Chi phí tài chính khác	10.753.575.459	13.187.635.509
Cộng	65.153.050.345	70.401.170.775

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	55.454.545	-
- Các khoản khác	33.215.578.820	1.483.078.301
Cộng	33.271.033.365	1.483.078.301
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	121.937.924	-
- Các khoản khác	772.968.647	2.205.725.592
Cộng	894.906.571	2.205.725.592
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	88.310.791.982	101.054.713.070
- Chi phí nhân viên quản lý	27.450.722.029	23.716.016.870
+ Tiền lương	24.996.248.733	22.095.288.877
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.823.545.096	135.472.756
+ Tiền ăn ca	630.928.200	1.485.255.237
- Chi phí năng lượng	-	604.220.800
- Chi phí vật liệu quản lý	3.036.392.665	2.847.908.237
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.514.380.770	2.161.162.851
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	145.213.259
- Thuế và lệ phí	1.219.263.528	350.044.584
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.830.733.541	9.383.839.432
- Chi phí khác bằng tiền	49.259.299.449	61.846.307.037
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	198.791.035.837	232.910.966.816
- Chi phí nhân viên bán hàng	26.750.296.326	22.079.271.441
+ Tiền lương	24.929.751.267	20.866.711.123
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.270.555.740	102.879.026
+ Tiền ăn ca	549.989.319	1.109.681.292
- Chi phí năng lượng	-	546.656.700
- Chi phí vật liệu bao bì	248.957.319	237.802.706
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	252.738.361	429.677.510
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.193.796.242	162.011.935.483
- Chi phí khác bằng tiền	46.345.247.589	47.605.622.976
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	4.316.080.064.550	2.277.223.945.791
+ Nguyên vật liệu	4.314.312.945.419	2.274.633.105.430
+ Nhiên liệu	1.767.119.131	2.590.840.361
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	54.201.018.355	46.946.165.811
+ Tiền lương	49.926.000.000	42.962.000.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	3.094.100.836	2.833.288.311
+ Ăn ca	1.180.917.519	1.150.877.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.664.027.888	6.116.160.429
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.744.976.798	240.093.967.609
- Chi phí khác bằng tiền	162.871.767.482	182.408.870.964
Cộng	4.804.561.855.073	2.752.789.110.604

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.200.694.743	86.640.481.645
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm 2021 và 2022 vào CP thuế TN năm hiện hành	573.026.640	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	46.773.721.383	86.640.481.645

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

9.809.745.942.901

Dài hạn

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

9.061.396.695.071

Dài hạn

-

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong năm 2023, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2023 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2023 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý IV			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	1.467.103,66		4.279.957.884.291	5.284.815,56		16.971.338.156.909
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	945.574,33	2.723.278	2.717.354.823.172	3.523.559,60	3.011.190	10.784.115.371.376
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	-		364.500.000	-		1.368.900.000
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-		-	-		3.171.000.000
16	Tổng công ty khoáng sản			647.500.000	-		647.500.000
17	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV	-		568.200.000	-		1.178.200.000
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV	-		-	-		2.408.969.000
29	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV			39.609.752	-		39.609.752
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-		2.550.603.276	-		13.067.772.276
31	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV			1.786.400.000	-		1.786.400.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	-		23.821.863.636	-		32.452.711.636
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	167.276,45	3.025.810	506.146.744.400	528.108,26	3.320.315	1.757.747.769.165
55	Chi nhánh Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	111.237,54	2.602.079	289.448.853.791	276.414,14	3.232.821	893.597.380.521
56	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-		736.250.000	-		4.413.041.000
57	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	-		-	-		46.032.000.000
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-		-	-		87.454.500.000
59	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-		-	-		28.252.500.000
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	-		-	-		465.000.000
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-		-	-		3.011.555.000
86	Công ty cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	51.501,25	2.985.187	153.740.878.300	162.091,12	3.351.977	543.325.776.451
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	-		630.000.000	-		8.341.406.400
96	Tổng công ty Điện Lực TKV - CTCP			4.934.923.637	-		4.934.923.637
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	191.514,09	2.989.322	572.497.374.327	794.642,44	3.419.436	2.717.228.848.695
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	-		4.689.360.000	-		36.297.022.000

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.318.905.030.139	55.762.739.750
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	881.211.524.104	4.928.404.098
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công	1.965.040.000	-
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	582.268.500	467.329.500
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	174.405.000	292.917.060
16	TCT Khoáng sản TKV - CTCP	34.965.000	-
26	Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	-	512.616.000
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.752.861.340	-
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	23.327.990.454	10.719.000.480
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	95.949.963.343	-
54	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	4.714.180.977	18.624.859.621
56	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	682.697.400	3.286.639.300
57	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	2.517.820.000	11.826.500
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.235.874.910	4.314.642.910
59	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	4.408.892.000
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	1.082.414.500	1.031.954.500
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	9.310.276.722	-
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	118.884.290	-
96	Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	5.416.271.746	5.109.175.940
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	283.030.113.292	-
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	1.797.478.561	2.054.481.841

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	84.342.633.228	84.342.633.228	5.246.719.018	5.246.719.018
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	80.794.528.362	80.794.528.362	-	-
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	416.371.328	416.371.328
53	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	3.548.104.866	3.548.104.866	101.561.796	101.561.796
55	Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	-	-	1.727.663.355	1.727.663.355
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	3.001.122.539	3.001.122.539

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN THỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		24.961.195.556	25.602.213.636	641.018.080		
	Bộ xà chính thể	33	1.615.818.188	1.780.350.000	164.531.812	00000116	20/03/2023
	Phụ tùng bơm	116	23.345.377.368	23.821.863.636	476.486.268	00000746;00 000747	30/12/2023
2	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin		11.182.988.000	12.141.669.000	958.681.000		
	Hệ thống tời cáp treo chở người	1	9.687.488.000	10.517.169.000	829.681.000	00000217	10/05/2023
	Quạt gió phòng nổ	15	1.495.500.000	1.624.500.000	129.000.000	00000738	27/12/2023
3	Tổng Công ty Đông Bắc		6.565.024.000	6.665.000.000	99.976.000		
	Bộ xích di chuyển máy xúc, máy ủi	5	6.565.024.000	6.665.000.000	99.976.000	00000550;00 000551;0000 0548;000005 49	13/10/2023
	Tổng cộng		42.709.207.556	37.743.882.636	1.599.699.080		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân